ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH LẠI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1779/QĐ-UBND	*Vĩnh Lại, ngày 07 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách xã Vĩnh Lại quý III năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH LẠI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Lại về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Vĩnh Lại tại Tờ trình số 676/TTr-KT ngày 07 tháng 10 năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã Vĩnh Lại quý III năm 2026.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, phòng, ban, Hiệu trưởng các trường học và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính TP;
- VP Đảng ủy xã;
- VP HĐND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hướng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH LẠI

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 07/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026	LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2026	SO SÁNH (%)	
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**288.640.000**	**91.081.975**	**320.630.591**	**32**	**111**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.350.000	568.560	1.255.567	24	53
2	Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ	28.237.000	4.730.635	72.514.547	17	257
3	Thu bổ sung	258.053.000	85.782.780	238.123.000	33	92
	- Thu bổ sung cân đối	*224.161.000*	*56.100.000*	*168.300.000*	25	75
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*1.080.000*	-	*1.080.000*	-	100
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi ĐTXD	*32.812.000*	*29.682.780*	*68.743.000*	90	210
4	Thu chuyển nguồn			8.737.477		
5	Thu kết dư					
II	**TỔNG SỐ CHI**	**255.828.000**	**111.684.289**	**246.398.207**	**44**	**96**
1	Chi đầu tư phát triển	13.048.000	14.940.036	41.519.239	115	318
2	Chi thường xuyên	237.764.000	95.680.678	203.815.393	40	86
3	Dự phòng	5.016.000	1.063.575	1.063.575	21	21

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH LẠI

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 07/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026		LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2026		SO SÁNH (%)			
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/1	10=6/2
	TỔNG THU	**319.773.000**	**288.640.000**	**99.202.636**	**91.081.975**	**429.521.814**	**320.630.592**	**31**	**32**	**134**	**111**
I	**Các khoản thu 100%**	**2.350.000**	**2.350.000**	**657.162**	**568.560**	**1.494.952**	**1.255.567**	**28**	**24**	**64**	**53**
	Phí, lệ phí	650.000	650.000	212.162	123.560	509.285	269.900	33	19	78	42
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.700.000	1.700.000	445.000	445.000	985.667	985.667	26	26	58	58
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp					-	-				
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định					-	-				
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định.					-	-				
	Đóng góp của nhân dân theo quy định					-	-				
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân					-	-				
II	**Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**59.370.000**	**28.237.000**	**12.762.694**	**4.730.635**	**181.166.384**	**72.514.547**	**21**	**17**	**305**	**257**
1	**Các khoản thu phân chia.**	**59.370.000**	**28.237.000**	**12.762.694**	**4.730.635**	**181.166.384**	**72.514.547**	**21**	**17**	**305**	**257**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	580.000	580.000	233.704	233.704	345.452	345.452	40	40	60	60
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình					-	-				
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh					-	-				
	- Lệ phí trước bạ, nhà đất	7.300.000	4.453.000	2.486.081	1.592.589	7.157.588	4.463.222	34	36	98	100
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp do NN giữ vai trò chủ đạo			93.594		478.201	-				
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			569.128		1.927.412	-				
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	17.060.000	9.212.000	3.920.727	2.117.193	13.233.652	7.142.493	23	23	78	78
	- Thuế thu nhập cá nhân			3.094.703	- 3.168	5.642.710	-				
	- Thu tiền sử dụng đất	31.120.000	13.048.000	1.330.140	486.528	150.432.682	59.997.806	4	4	483	460
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.	1.410.000	564.000	7.902	3.161	467.580	187.032	1	1	33	33
	- Thu khác ngân sách	1.900.000	380.000	1.026.715	300.628	1.481.108	378.541	54	79	78	100
2	**Các khoản thu phân chi khác do cấp tỉnh quy định**					-	-				
III	**Thu viện trợ**					-	-				
IV	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**					**8.737.477**	**8.737.477**				
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**					-	-				
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**258.053.000**	**258.053.000**	**85.782.780**	**85.782.780**	**238.123.000**	**238.123.000**	**33**	**33**	**92**	**92**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	224.161.000	224.161.000	56.100.000	56.100.000	168.300.000	168.300.000	25	25	75	75
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080.000	1.080.000			1.080.000	1.080.000	-	-	100	100
3	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi ĐTXD	32.812.000	32.812.000	29.682.780	29.682.780	68.743.000	68.743.000	90	90	210	210

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH LẠI

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 07/10/2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2026			LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2026			SO SÁNH %					
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG CHI	**255.828.000**	**13.048.000**	**242.780.000**	**111.684.289**	**14.940.036**	**96.744.253**	**246.398.207**	**41.519.239**	**204.878.968**	**44**	**1**	**40**	**96**	**318**	**84**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**255.828.000**	**13.048.000**	**242.780.000**	**111.684.289**	**14.940.036**	**96.744.253**	**246.398.207**	**41.519.239**	**204.878.968**	**44**	**1**	**40**	**96**	**318**	**84**
1	Chi quốc phòng	3.007.000		3.007.000	856.554		856.554	2.932.353	-	2.932.353	28		28	98		98
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.601.000		2.601.000	682.827		682.827	2.015.948	107.352	1.908.596	26		26	78		73
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	138.461.000	3.742.000	134.719.000	72.051.099	8.797.491	63.253.607	131.090.545	12.731.836	118.358.709	52	2	47	95	340	88
4	Chi khoa học và công nghệ	390.000		390.000	23.000		23.000	111.442	-	111.442	6		6	29		29
5	Chi y tế, dân số và gia đình	6.534.000		6.534.000	1.696.698		1.696.698	4.592.290	-	4.592.290	26		26	70		70
6	Chi văn hoá thông tin	6.074.000		6.074.000	2.338.290	1.991.309	346.981	3.121.351	1.991.309	1.130.042	38		6	51		19
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	350.000		350.000	68.060		68.060	183.132	-	183.132	19		19	52		52
8	Chi thể dục thể thao	405.000		405.000	218.034		218.034	218.034	-	218.034	54		54	54		54
9	Chi bảo vệ môi trường	1.350.000		1.350.000	118.284		118.284	985.119	-	985.119	9		9	73		73
10	Chi các hoạt động kinh tế	18.336.000	7.223.000	11.113.000	6.612.597	2.576.217	4.036.380	29.277.126	24.175.491	5.101.635	36	0	36	160	335	46
10.1	Chi giao thông vận tải	9.348.000		9.348.000	5.434.717	2.576.217	2.858.500	27.625.529	24.175.491	3.450.038	58		31	296		37
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	1.765.000		1.765.000	122.811		122.811	596.527	-	596.527	7		7	34		34
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.910.000	1.583.000	28.327.000	9.528.381		9.528.381	30.756.681	-	30.756.681	32	-	34	103	0	109
12	Chi bảo đảm xã hội	42.211.000	500.000	41.711.000	16.411.606	1.575.018	14.836.588	40.035.327	2.513.251	37.522.076	39	3	36	95	503	90
13	Chi khác	1.183.000		1.183.000	15.285		15.284,6	15.285	-	15.285	1		1	1		1
14	Dự phòng ngân sách	5.016.000		5.016.000	1.063.575		1.063.575	1.063.575	-	1.063.575	21		21	21		21